

Số: 07/QĐ-UBND

Sơn Hà, ngày 01 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024; Luật Ngân sách nhà nước 2025 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của HĐND xã Sơn Hà về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Hà;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã Sơn Hà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các phòng, ban và các đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách xã như sau: *(chi tiết theo các biểu, phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được Ủy ban nhân dân xã giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách xã phân bổ dự toán chi NSNN cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm:

1. Sử dụng ngân sách chi quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Chi thường xuyên, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Giao Phòng Kinh tế phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lập thủ tục phân bổ kinh phí theo nội dung quy định tại Điều 1.

4. Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm phân khai, triển khai thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được Ủy ban nhân dân xã giao:

Đối với các khoản chi thường xuyên của dự toán chi ngân sách cấp xã chưa phân bổ, giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất, tham mưu UBND xã xem xét, quyết định và báo cáo theo quy định.

Các phòng, ban, ngành, đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách xã thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cụ thể, chi tiết, báo cáo kết quả về Phòng Kinh tế xã trước ngày 10/8/2025 để tổng hợp báo cáo UBND xã. Đồng thời tổ chức việc công khai dự toán NSNN đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng Thuế Cơ sở 4 tỉnh Quảng Ngãi; Trưởng Phòng Giao dịch số 18 - KBNN khu vực XV; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Ban KT-NS HĐND xã;
- Công TTĐT xã.
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Anh Quang

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN HÀ

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 UBND tỉnh giao	Dự toán năm 2025 xã giao	Dự toán UBND huyện Sơn Hà giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp		
				Thị trấn Di Lăng	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Bao
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.470,000	1.470,000	1.355,000	45,000	70,000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	820,000	820,000	760,000	20,000	40,000
-	Thuế giá trị gia tăng	810,000	810,000	750,000	20,000	40,000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10,000	10,000	10,000	-	-
-	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	80,000	80,000	80,000	-	-
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000	10,000	10,000	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	405,000	405,000	375,000	10,000	20,000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	155,000	155,000	130,000	15,000	10,000
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-	-	-	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-	-	-	-	-
10	Thu tại xã	-	-	-	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	135.811,181	135.811,181	70.704,851	31.428,654	33.677,676
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	135.811,181	135.811,181	70.704,851	31.428,654	33.677,676
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.099,200	2.099,200	455,600	21,200	1.622,400
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	245,000	245,000	220,000	15,000	10,000
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.854,200	1.854,200	235,600	6,200	1.612,400
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	133.711,981	133.711,981	70.249,251	31.407,454	32.055,276
-	Bổ sung cân đối	121.287,181	121.287,181	64.628,041	28.062,948	28.596,192
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	5.634,912	5.634,912	2.048,586	1.771,261	1.815,065
-	Bổ sung có mục tiêu	6.789,889	6.789,889	3.572,624	1.573,245	1.644,019
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-



**DỰ TOÁN KINH PHÍ SUNG CỐ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH XÃ SƠN HÀ - NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	111.397,435	-	111.397,435
*	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	111.397,435	-	111.397,435
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	255,855		255,855
2	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2021/NQ-HĐND	144,000		144,000
3	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp	444,534		444,534
4	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	30,000		30,000
5	Kinh phí hỗ trợ cho người cao tuổi	226,570		226,570
6	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	78,000		78,000
7	Ban thanh tra nhân dân	15,000		15,000
8	Kinh phí tổ an ninh theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND	1.237,555		1.237,555
9	Kinh phí hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02	36,554		36,554
10	Hỗ trợ kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	161,000		161,000
11	Chỉnh trang vỉa hè đoạn từ cầu Tà Man 2 đi cầu sông Rin mới	810,000		810,000
12	Sửa chữa vỉa hè tại một số vị trí bị hư hỏng trên các trục đường thuộc KDC Cà Tu và tuyến đường Phạm Văn Đồng	810,000		810,000
13	Thực hiện phương án quản lý các công trình công cộng trên địa bàn thị trấn năm 2025	100,000		100,000
14	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường BTXM giao thông nông năm 2025	188,390		188,390
15	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục (Lương + hoạt động)	87.400,607		87.400,607
16	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	163,479		163,479
17	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	6.027,840		6.027,840
18	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	1.413,938		1.413,938

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.820,147		2.820,147
20	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2.765,203		2.765,203
21	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.655,760		5.655,760
22	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	571,235		571,235
23	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	41,768		41,768

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN HÀ

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: triệu đồng

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định			Dự toán UBND huyện Sơn Hà giao năm 2025 cho các xã trước khi sắp xếp							Dự toán năm 2025		
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Thị trấn Di Lăng		Xã Sơn Thượng		Xã Sơn Bao				
						Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi cân đối ngân sách xã	106.859,977	51.138,149	55.721,828	28.951,204	6.363,483	5.249,429	4.163,697	4.406,498	4.494,209	4.273,888	135.811,181	66.159,538	69.651,643
1	Chi đầu tư phát triển													
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp													
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													
2	Chi thường xuyên	106.859,977	51.138,149	55.721,828	28.430,391	6.363,483	5.056,317	4.163,697	4.244,208	4.494,209	4.108,477	135.290,368	66.159,538	69.130,830
a	Chi sự nghiệp giáo dục	100.591,214	48.080,073	52.511,141								100.591,214	48.080,073	52.511,141
b	Chi sự nghiệp đào tạo													
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình													
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				400,546	16,635	127,638	22,865	109,056	42,560	81,792	400,546	82,060	318,486
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				96,617	17,890	21,387	2,400	27,117		27,823	96,617	20,290	76,327
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				153,535	40,990	24,500	12,040	32,987	29,210	13,808	153,535	82,240	71,295
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.268,763	3.058,077	3.210,687	394,833	127,910	85,725	47,495	32,854	88,508	12,341	6.663,596	3.321,989	3.341,607
h	Chi sự nghiệp kinh tế				3.256,812	1.871,373	255,448	399,244	168,000	346,331	216,416	3.256,812	2.616,948	639,864
i	Chi sự nghiệp môi trường				161,497	48,238	42,563	0,798	35,594	26,790	7,514	161,497	75,826	85,671
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể				21.971,572	3.878,633	4.071,619	3.395,161	3.546,495	3.607,782	3.471,882	21.971,572	10.881,576	11.089,996
l	Chi An ninh				1.460,777	346,815	366,149	164,887	181,338	200,195	201,393	1.460,777	711,897	748,880
m	Chi Quốc phòng				404,646	15,000	13,249	105,743	83,460	111,686	75,508	404,646	232,429	172,217
n	Chi thường xuyên khác				129,556		48,038	13,064	27,307	41,147		129,556	54,211	75,345
3	Dự phòng ngân sách				520,813		193,112		162,290		165,411	520,813		520,813

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Xã Sơn Thượng			Xã Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
	TỔNG SỐ	106.859,977	51.138,149	55.721,828	11.612,912	6.363,483	5.249,429	8.570,195	4.163,697	4.406,498	8.768,097	4.494,209	4.273,888	135.811,181	66.159,538	69.651,643
	Dự toán UBND huyện giao đầu năm	106.859,977	51.138,149	55.721,828	11.612,912	6.363,483	5.249,429	8.570,195	4.163,697	4.406,498	8.768,097	4.494,209	4.273,888	135.811,181	66.159,538	69.651,643
I	Chi đầu tư (*)															
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp													-	-	-
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													-	-	-
II	Chi thường xuyên	106.859,977	51.138,149	55.721,828	11.419,800	6.363,483	5.056,317	8.407,905	4.163,697	4.244,208	8.602,686	4.494,209	4.108,477	135.290,368	66.159,538	69.130,830
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	100.591,214	48.080,073	52.511,141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.591,214	48.080,073	52.511,141
-	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục (Lương + hoạt động)	87.400,607	42.796,921	44.603,686										87.400,607	42.796,921	44.603,686
-	Kinh phí các CDCS giáo dục	13.190,607	5.283,152	7.907,455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.190,607	5.283,152	7.907,455
+	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	163,479	77,314	86,165										163,479	77,314	86,165
+	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	6.027,840	2.634,800	3.393,040										6.027,840	2.634,800	3.393,040
+	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	1.413,938	243,290	1.170,648										1.413,938	243,290	1.170,648
+	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.820,147	1.814,198	1.005,950										2.820,147	1.814,198	1.005,950
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	2.765,203	513,550	2.251,653										2.765,203	513,550	2.251,653
2	Chi sự nghiệp đào tạo															
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình															
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin															
-	KP khu dân cư và Ban chỉ đạo				144,273	16,635	127,638	131,921	22,865	109,056	124,352	42,560	81,792	400,546	82,060	318,486
-	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin				25,446	11,720	13,726	47,629	22,865	24,764	110,238	42,560	67,678	183,313	77,145	106,168
-	Tiết kiệm chi 10%				2,827		2,827	5,292		5,292	12,435		12,435	20,555	-	20,555
-	Quỹ thi đua khen thưởng				-			-			1,679		1,679	1,679	-	1,679
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				39,277	17,890	21,387	29,517	2,400	27,117	27,823	-	27,823	96,617	20,290	76,327
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				35,349	17,890	17,459	26,565	2,400	24,165	24,665	-	24,665	86,580	20,290	66,290
-	Tiết kiệm chi 10%				3,928		3,928	2,952		2,952	2,782	-	2,782	9,662	-	9,662
-	Quỹ thi đua khen thưởng				-			-			0,376	-	0,376	0,376	-	0,376
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				65,490	40,990	24,500	45,027	12,040	32,987	43,018	29,210	13,808	153,535	82,240	71,295
-	Định mức				49,941	30,990	18,951	31,524	12,040	19,484	29,271	29,210	0,061	110,737	72,240	38,497
-	Tiết kiệm chi 10%				5,549		5,549	3,503		3,503	3,301		3,301	12,353	-	12,353
-	Quỹ thi đua khen thưởng				-			-			0,446		0,446	0,446	-	0,446
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao				10,000	10,000	-	10,000		10,000	10,000		10,000	30,000	10,000	20,000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.268,763	3.058,077	3.210,687	213,635	127,910	85,725	80,349	47,495	32,854	100,849	88,508	12,341	6.663,596	3.321,989	3.341,607
-	Định mức				12,713	4,200	8,513	24,155	2,495	21,660	20,158		-	57,025	26,853	30,173
-	Kinh phí hỗ trợ cho người cao tuổi				110,710	110,710		47,510	45,000	2,510	68,350	68,350	-	226,570	224,060	2,510

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Xã Sơn Thượng			Xã Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố			-	10,800		10,800	6,000		6,000	7,200	-	7,200	24,000	-	24,000
-	Tiết kiệm chi 10%				1,413		1,413	2,684		2,684	4,530		4,530	8,626	-	8,626
-	Quỹ thi đua khen thưởng			-				-			0,612		0,612	0,612	-	0,612
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND				78,000	13,000	65,000	-			-			78,000	13,000	65,000
-	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.655,760	2.823,630	2.832,130	-			-			-			5.655,760	2.823,630	2.832,130
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	571,235	213,563	357,673	-			-			-			571,235	213,563	357,673
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	41,768	20,884	20,884	-			-			-			41,768	20,884	20,884
8	Chi sự nghiệp kinh tế			-	2.126,821	1.871,373	255,448	567,244	399,244	168,000	562,747	346,331	216,416	3.256,812	2.616,948	639,864
-	Định mức			-	1.904,940	1.823,373	81,567	360,256	353,244	7,012	161,342	78,351	82,991	2.426,537	2.254,968	171,570
-	Tiết kiệm chi 10%				37,327		37,327	40,028		40,028	37,732		37,732	115,087	-	115,087
-	Quỹ thi đua khen thưởng				-			-			5,094		5,094	5,094	-	5,094
-	KP hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ số 02				12,554	6,000	6,554	12,000	6,000	6,000	12,000	5,000	7,000	36,554	17,000	19,554
-	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường GTNT năm 2025				130,000		130,000	114,960		114,960	166,580	100,000	66,580	411,540	100,000	311,540
-	Kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025				42,000	42,000		40,000	40,000		180,000	162,980	17,020	262,000	244,980	17,020
9	Chi sự nghiệp môi trường			-	90,801	48,238	42,563	36,392	0,798	35,594	34,304	26,790	7,514	161,497	75,826	85,671
-	Chi sự nghiệp môi trường			-	81,721	48,238	33,483	32,753	0,798	31,955	30,410	26,790	3,620	144,884	75,826	69,058
-	Tiết kiệm chi 10%				9,080		9,080	3,639		3,639	3,430		3,430	16,150	-	16,150
-	Quỹ thi đua khen thưởng				-			-			0,463		0,463	0,463	-	0,463
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể			-	7.950,252	3.878,633	4.071,619	6.941,656	3.395,161	3.546,495	7.079,664	3.607,782	3.471,882	21.971,572	10.881,576	11.089,996
-	Phân bổ theo số CBCCC xã và theo vùng			-	385,951	198,000	187,951	387,200		387,200	411,470	411,470		1.184,621	609,470	575,151
-	Tiết kiệm chi 10%				134,520		134,520	164,200		164,200	158,336		158,336	457,056	-	457,056
-	Quỹ thi đua khen thưởng				8,023		8,023	44,460	3,425	41,035	26,053	26,053		78,536	29,478	49,058
-	Phân bổ theo đơn vị hành chính			-	1.080,000	830,742	249,258	1.044,140	727,932	316,208	1.044,140	224,855	819,285	3.168,281	1.783,529	1.384,752
-	Quỹ tiền lương			-	3.161,163	1.429,799	1.731,364	3.213,574	1.665,040	1.548,534	3.170,571	1.918,407	1.252,164	9.545,308	5.013,246	4.532,062
-	Kinh phí hoạt động KCT theo NQ 30/2023			-	2.526,506	1.186,510	1.339,996	1.583,815	794,218	789,597	1.740,660	860,044	880,616	5.850,981	2.840,772	3.010,209
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã			-	193,752	84,240	109,512	176,904	80,028	96,876	160,056	71,604	88,452	530,712	235,872	294,840
-	Phụ cấp cấp ủy xã			-	117,936	44,226	73,710	92,664	42,120	50,544	101,088	54,756	46,332	311,688	141,102	170,586
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng			-	127,017	81,117	45,900	58,246	30,000	28,246	70,592	16,592	54,000	255,855	127,709	128,146
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2021/NQ-HĐND			-	48,000	24,000	24,000	48,000	19,200	28,800	48,000	24,000	24,000	144,000	67,200	76,800
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp			-	167,384		167,384	128,453	33,198	95,255	148,697		148,697	444,534	33,198	411,336
11	Chi An ninh			-	712,964	346,815	366,149	346,225	164,887	181,338	401,588	200,195	201,393	1.460,777	711,897	748,880
-	Định mức			-	98,233	59,012	39,221	50,048	26,017	24,031	41,822	34,798	7,023	190,103	119,828	70,275
-	Tiết kiệm chi 10%				11,100		11,100	-		-	4,718		4,718	15,817	-	15,817
-	Quỹ thi đua khen thưởng				1,665		1,665	-		-	0,637		0,637	2,302	-	2,302
-	Ban thanh tra nhân dân			-	5,000	-	5,000	5,000		5,000	5,000		5,000	15,000	-	15,000
-	Kinh phí tổ an ninh theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND			-	596,966	287,802	309,164	291,177	138,870	152,307	349,412	165,397	184,015	1.237,555	592,069	645,486
12	Chi Quốc phòng			-	28,249	15,000	13,249	189,203	105,743	83,460	187,194	111,686	75,508	404,646	232,429	172,217
-	Định mức			-	25,424	15,000	10,424	35,027	35,027	-	29,270	29,270	-	89,722	79,297	10,424
-	Tiết kiệm chi 10%				2,825		2,825	-		-	3,302		3,302	6,127	-	6,127



TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã			Thị trấn Di Lăng			Xã Sơn Thượng			Xã Sơn Bao			Dự toán 2025 xã Sơn Hà (mới)		
		Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại	Dự toán huyện giao	Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại
-	Quỹ thi đua khen thưởng				-			-			0,446		0,446	0,446	-	0,446
-	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã			-	-			154,176	70,716	83,460	154,176	82,416	71,760	308,352	153,132	155,220
13	Chi thường xuyên khác			-	48,038	-	48,038	40,371	13,064	27,307	41,147	41,147	-	129,556	54,211	75,345
-	Chi thường xuyên khác			-	48,038		48,038	40,371	13,064	27,307	41,147	41,147	-	129,556	54,211	75,345
III	Dự phòng ngân sách			-	193,112		193,112	162,290		162,290	165,411		165,411	520,813	-	520,813

(*) Số liệu thực hiện đến ngày 30/6/2025 trên cơ sở báo cáo của 03 xã cũ và các đơn vị trường học



Biểu mẫu số 05

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI XÃ SƠN HÀ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	69.651,643	
I	Chi đầu tư		
II	Chi thường xuyên	69.130,830	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	52.511,141	
-	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục (Lương + hoạt động)	44.603,686	
-	Kinh phí các CĐCS giáo dục	7.907,455	
2	Chi sự nghiệp đào tạo	-	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	296,253	
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	<i>296,253</i>	
+	KP khu dân cư và Ban chỉ đạo	190,085	
+	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	106,168	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	66,290	
5.1	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	<i>66,290</i>	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	66,290	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	58,497	
6.1	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	<i>58,497</i>	
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	38,497	
-	Đại hội thể dục thể thao	20,000	
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.332,370	
7.1	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	<i>3.332,370</i>	
-	Định mức	30,173	
-	Kinh phí hỗ trợ cho người cao tuổi	2,510	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	24,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	65,000	
-	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2.832,130	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	357,673	
-	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	20,884	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	519,684	
8.1	<i>Văn phòng HĐND và UBND xã</i>	<i>519,684</i>	
-	Định mức	171,570	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
-	KP hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ số 02	19,554	
-	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường GTNT năm 2025	311,540	
-	Kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	17,020	
9	Chi sự nghiệp môi trường	69,058	
9.1	Phòng Kinh tế xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)	69,058	
-	Chi sự nghiệp môi trường	69,058	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	11.381,133	
10.1	Văn phòng Đảng ủy xã	2.058,484	
-	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	548,496	
-	Lương, BHXH KCT xã	213,221	
-	Phụ cấp KCT thôn	442,026	
-	Phụ cấp cấp ủy	170,586	
-	Kinh phí đại hội đảng	411,336	
-	Chi hoạt động	272,819	
+	Mục tiêu	128,146	
+	Chi hoạt động khác	144,673	
10.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	2.454,874	
-	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	1.041,212	
-	Lương, BHXH KCT xã	452,778	
-	Phụ cấp KCT thôn	431,964	
-	Hỗ trợ người làm việc ở thôn	288,000	
-	Hoạt động	240,920	
10.3	Văn phòng HĐND và UBND xã	5.858,367	
-	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	2.536,242	
-	Lương, BHXH KCT xã	390,486	
-	Phụ cấp KCT thôn	419,796	
-	Kinh phí hoạt động Văn phòng HĐND xã	234,099	
-	Chi cho đại biểu HĐND xã	294,840	
-	Kinh phí hoạt động Văn phòng UBND xã	686,634	
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2021/NQ-HĐND	76,800	
-	Kinh phí mua sắm tài sản	133,353	
-	Chi đội công tác xã hội tình nguyện (Sơn Thượng cũ)	29,484	
-	Kinh phí hoạt động Phòng Văn hóa - Xã hội xã	148,474	
+	Chi hoạt động cân đối	88,000	
+	Quỹ thi đua khen thưởng	60,474	
-	Kinh phí hoạt động Phòng Kinh tế xã	159,000	
-	Kinh phí Trung tâm phục vụ hành chính công	381,447	
+	Lương, phụ cấp	326,447	
+	Chi hoạt động cân đối	55,000	
-	Kinh phí Ban quân sự xã	316,770	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
+	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	145,146	
+	Lương, BHXH KCT xã	123,558	
+	Chi hoạt động cân đối	48,065	
-	Kinh phí cân đối hoạt động Công an xã	50,944	
10.4	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Sơn Hà	272,631	
-	Lương, phụ cấp	217,631	
-	Chi hoạt động cân đối	55,000	
10.5	UBND xã điều hành	736,777	
-	KP trích tiết kiệm 10% CTX theo quy định	661,432	
-	Chi thường xuyên khác	75,345	
11	Chi An ninh	730,761	
11.1	Văn phòng HĐND và UBND xã	730,761	
-	Định mức	70,275	
-	Ban thanh tra nhân dân	15,000	
-	Kinh phí tổ an ninh theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND	645,486	
12	Chi Quốc phòng	165,644	
12.1	Văn phòng HĐND và UBND xã	165,644	
-	Định mức	10,424	
-	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã	155,220	
III	Dự phòng chi ngân sách	520,813	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

DVT: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã số ĐVQHNS	Số biên chế được giao	Kinh phí Sự nghiệp Giáo dục năm 2025				Kinh phí CSGD bổ sung theo mục tiêu năm 2025						Tổng dự toán giao năm 2025
				Kinh phí thường xuyên		Kinh phí không thường xuyên	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên					Tổng cộng	
				Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL)	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT		Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7	9	10	11	12	13	14=9+10+11+12+13	15=8+14
	TỔNG SỐ		337	79.211,507	8.189,100	1.413,938	88.814,545	163,479	2.294,945	2.379,893	910,512	6.027,840	11.776,669	100.591,214
I	BẬC MẦM NON		90	18.620,225	2.187,000	-	20.807,225	9,086	-	525,202	910,512	-	1.444,800	22.252,025
	Các đơn vị trường:		90	18.620,225	2.187,000	-	20.807,225	9,086	-	525,202	910,512	-	1.444,800	22.252,025
1	Trường Mầm non 17/3	1116308	26	4.898,895	631,800		5.530,695	-	-	19,321	28,591		47,912	5.578,607
2	Trường Mầm non Hòa Mi	1116307	32	6.228,600	777,600		7.006,200	-	-	81,676	136,747		218,423	7.224,623
3	Trường Mầm non Sơn Thượng	1116271	16	3.770,779	388,800		4.159,579	-	-	215,264	385,446		600,710	4.760,289
4	Trường Mầm non Hướng Dương	1116272	16	3.721,951	388,800		4.110,751	9,086	-	208,941	359,728		577,755	4.688,506
II	BẬC TIỂU HỌC		129	31.195,779	3.134,700	-	34.330,479	51,691	1.484,050	1.030,514	-	-	2.566,255	36.896,734
	Các đơn vị trường:		129	31.195,779	3.134,700	-	34.330,479	51,691	1.484,050	1.030,514	-	-	2.566,255	36.896,734
5	Trường TH TT Di Lăng số I	1116311	35	7.900,967	850,500		8.751,467	20,596	-	93,219	-		113,815	8.865,282
6	Trường TH TT Di Lăng II	1116312	32	7.173,677	777,600		7.951,277	25,845	336,425	146,587	-		508,857	8.460,134
7	Trường TH Sơn Thượng	1116313	30	8.018,749	729,000		8.747,749	-	572,289	425,242	-		997,531	9.745,280

TT	 Đơn vị	Mã số ĐVQHNS	Số biên chế được giao	Kinh phí Sự nghiệp Giáo dục năm 2025				Kinh phí CSGD bổ sung theo mục tiêu năm 2025						Tổng dự toán giao năm 2025
				Kinh phí thường xuyên		Kinh phí không thường xuyên	Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên					Tổng cộng	
				Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL)	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/T/BTC-BGDDĐT		Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-T-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7	9	10	11	12	13	14=9+10+11+12+13	15=8+14
8	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	32	8.102,386	777,600		8.879,986	5,250	575,336	365,466	-		946,052	9.826,038
III	BẬC THCS		118	29.395,503	2.867,400	1.413,938	33.676,841	102,702	810,895	824,177	-	6.027,840	7.765,614	41.442,455
	Các đơn vị trường:		118	29.395,503	2.867,400	1.413,938	33.676,841	102,702	810,895	824,177	-	6.027,840	7.765,614	41.442,455
9	Trường THCS TT Di Lăng	1116332	48	9.329,023	1.166,400		10.495,423	31,021	-	237,803	-		268,824	10.764,247
10	Trường PT DTNT THCS Sơn Hà	1081413	27	7.010,301	656,100	1.413,938	9.080,339	-	-	-	-	6.027,840	6.027,840	15.108,179
11	Trường THCS Sơn Thượng	1116336	21	5.898,800	510,300		6.409,100	15,346	-	297,085	-		312,431	6.721,531
12	Trường TH&THCS Sơn Bao	1116339	22	7.157,379	534,600		7.691,979	56,335	810,895	289,289	-		1.156,519	8.848,498



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Sơn Hà

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1155029

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	3.861,822	
I	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	3.861,822	
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	1.131,795	
2	Lương, BHXH KCT xã	394,243	
3	Phụ cấp KCT thôn	899,964	
4	Phụ cấp cấp ủy	311,688	
5	Kinh phí đại hội đảng	444,534	
6	Chi hoạt động	679,598	
6.1	Mục tiêu	220,638	
6.2	Chi hoạt động khác	458,960	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Hà

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1151856

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	4.985,523	
I	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	4.985,523	
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	2.121,960	
2	Lương, BHXH KCT xã	911,477	
3	Phụ cấp KCT thôn	884,520	
4	Bầu cử ban thanh tra nhân dân	8,800	
5	Hỗ trợ người làm việc ở thôn	677,709	
6	Hoạt động	381,057	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà****Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1159925***(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	24.788,190	
I	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	12.405,955	
1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	5.791,025	
2	Lương, BHXH KCT xã	800,280	
3	Phụ cấp KCT thôn	873,288	
4	Kinh phí hoạt động Văn phòng HĐND xã	433,492	
5	Chi cho đại biểu HĐND xã	530,712	
6	Kinh phí hoạt động Văn phòng UBND xã	2.109,081	
7	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2021/NQ-HĐND	144,000	
8	Kinh phí mua sắm tài sản	165,353	
9	Chi đội công tác xã hội tình nguyện (Sơn Thượng cũ)	58,968	
10	Kinh phí hoạt động Phòng Văn hóa - Xã hội xã	177,952	
10.1	Chi hoạt động cân đối	88,000	
10.2	Quỹ thi đua khen thưởng	89,952	
11	Kinh phí hoạt động Phòng Kinh tế xã	159,000	
12	Kinh phí Trung tâm phục vụ hành chính công	381,447	
12.1	Lương, phụ cấp	326,447	
12.2	Chi hoạt động cân đối	55,000	
13	Kinh phí Ban quân sự xã	705,483	
13.1	Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC	289,779	
13.2	Lương, BHXH KCT xã	262,829	
13.3	Chi hoạt động cân đối	152,876	
14	Kinh phí cân đối hoạt động Công an xã	75,875	
II	Chi an ninh	1.442,658	
1	Định mức	190,103	
2	Ban thanh tra nhân dân	15,000	
3	Kinh phí tổ an ninh theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND	1.237,555	
III	Chi quốc phòng	398,074	
1	Định mức	89,721557	
2	Đề án dân quân bảo vệ trụ sở xã	308,352	
IV	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	378,313	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)	378,313	
1	KP khu dân cư và Ban chỉ đạo	195,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
2	KP hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	183,313	
V	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	86,580	
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	86,580	
1	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	86,580	
VI	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	140,737	
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	140,737	
1	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	110,737	
2	Đại hội thể dục thể thao	30,000	
VII	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.654,359	
	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	6.654,359	
1	Định mức	57,025	
2	Kinh phí hỗ trợ cho người cao tuổi	226,570	
3	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	24,000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	78,000	
5	Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	5.655,760	
6	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	571,235	
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ số 1133/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	41,768	
VIII	Chi sự nghiệp kinh tế	3.136,631	
	<i>Văn phòng HĐND và UBND xã</i>	3.136,631	
1	Định mức	2.426,537	
2	KP hỗ trợ cho ngân sách cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo QĐ số 02	36,554	
3	Vốn đối ứng NS huyện hỗ trợ làm đường GTNT năm 2025	411,540	
4	Kinh phí làm đường điện thấp sáng đường quê năm 2025	262,000	
IX	Chi sự nghiệp môi trường	144,884	
	<i>Phòng Kinh tế xã (Văn phòng HĐND và UBND xã điều hành)</i>	144,884	
1	Chi sự nghiệp môi trường	144,884	

Ghi chú:

- Số phân bổ sau tiết kiệm chi và trích quỹ thi đua khen thưởng.

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã Sơn Hà

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1155168

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	272,631	
1	Lương, phụ cấp	217,631	
2	Chi hoạt động cân đối	55,000	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: UBND xã Sơn Hà (điều hành)

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1144043

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	1.311,801	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	790,988	
-	KP trích tiết kiệm 10% CTX theo quy định	661,432	
-	Chi thường xuyên khác	129,556	
2	Dự phòng chi ngân sách xã	520,813	



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường Mầm non 17/3

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	5.578,607	
I	Sự nghiệp giáo dục	5.578,607	
1	BẬC MẦM NON	5.578,607	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.530,695	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	5.530,695	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	4.898,895	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKG bố trí CCTL)	631,800	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	47,912	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	47,912	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	19,321	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	28,591	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	7.224,623	
I	Sự nghiệp giáo dục	7.224,623	
1	BẬC MẦM NON	7.224,623	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.006,200	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	7.006,200	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	6.228,600	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL)	777,600	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	218,423	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	218,423	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	81,676	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	136,747	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường Mầm non Sơn Thượng

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	4.760,289	
I	Sự nghiệp giáo dục	4.760,289	
1	BẬC MẦM NON	4.760,289	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.159,579	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	4.159,579	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	3.770,779	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL)	388,800	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600,710	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	600,710	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	215,264	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	385,446	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025****Đơn vị: Trường Mầm non Hướng Dương***(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	4.688,506	
I	Sự nghiệp giáo dục	4.688,506	
1	BẠC MẦM NON	4.688,506	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.110,751	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	4.110,751	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	3.721,951	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL)	388,800	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	577,755	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	577,755	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	9,086	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	208,941	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	359,728	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.*



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường TH TT Di Lãng số I

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	8.865,282	
I	Sự nghiệp giáo dục	8.865,282	
1	BẬC TIỂU HỌC	8.865,282	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.751,467	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	8.751,467	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	7.900,967	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	850,500	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	113,815	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	113,815	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	20,596	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP		
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	93,219	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025****Đơn vị: Trường TH TT Di Lăng II***(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	8.460,134	
I	Sự nghiệp giáo dục	8.460,134	
1	BẬC TIỂU HỌC	8.460,134	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.951,277	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	7.951,277	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	7.173,677	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	777,600	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	508,857	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	508,857	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	25,845	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	336,425	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	146,587	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường TH Sơn Thượng

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	9.745,280	
I	Sự nghiệp giáo dục	9.745,280	
1	BẬC TIỂU HỌC	9.745,280	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.747,749	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	8.747,749	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	8.018,749	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	729,000	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	997,531	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	997,531	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	572,289	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	425,242	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025****Đơn vị: Trường TH&THCS Sơn Bao***(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	18.674,536	
I	Sự nghiệp giáo dục	18.674,536	
1	BẬC TIỂU HỌC	9.826,038	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.879,986	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	8.879,986	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	8.102,386	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	777,600	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	946,052	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	946,052	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	5,250	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	575,336	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	365,466	
2	BẬC THCS	8.848,498	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.691,979	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	7.691,979	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	7.157,379	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	534,600	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.156,519	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	1.156,519	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	56,335	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	810,895	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	289,289	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.*



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THCS TT Di Lăng

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	10.764,247	
I	Sự nghiệp giáo dục	10.764,247	
1	BẬC THCS	10.764,247	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.495,423	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	10.495,423	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	9.329,023	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	1.166,400	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	268,824	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	268,824	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	31,021	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	0,000	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	237,803	

Ghi chú:

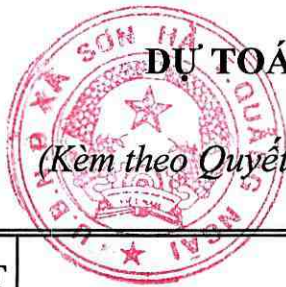
- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**Đơn vị: Trường PT DTNT THCS Sơn Hà***(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	15.108,179	
I	Sự nghiệp giáo dục	15.108,179	
1	BẬC THCS	15.108,179	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.666,401	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	7.666,401	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	7.010,301	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	656,100	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.441,778	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	7.441,778	
-	Chế độ học bổng cho học sinh trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP	6.027,840	
-	Chế độ đặc thù Trường dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT	1.413,938	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025****Đơn vị: Trường THCS Sơn Thượng***(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND xã Sơn Hà)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	6.721,531	
I	Sự nghiệp giáo dục	6.721,531	
1	BẬC THCS	6.721,531	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.409,100	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên	6.409,100	
-	Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	5.898,800	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	510,300	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	312,431	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	312,431	
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	15,346	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định 116/2016/NĐ-CP	0,000	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	297,085	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế và gửi KBNN kiểm soát chi theo quy định./.